



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Hoạt động
Ngân hàng số**

0054/NH-GP

Ngày 14 tháng 9 năm 1994

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch
Ông Lưu Trung Thái	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Hà Tiến Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Nghiêm	Thành viên
Ông Lê Công	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thùy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Huệ	Thành viên HĐQT độc lập

Ban Điều hành

Ông Lê Công	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Uông Đông Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Lợi	Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Tài chính
Ông Trần Minh Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Trọng Khiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Minh	Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Lê Hữu Đức

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở đăng ký

Số 21 Cát Linh, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “MB”) cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 86 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của MB tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MB cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng MB sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Lê Công
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 15-08-2016



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi,
Vietnam

Tel: +84 4 3946 1600
Fax: +84 4 3946 1601
www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội và các công ty con (gọi chung là "MB"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 86.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của chúng tôi bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của MB tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 15-02-014/8



Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **15-08-2016**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B02a/TCTD-HN

	Thuyết minh	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt và vàng	4	1.585.783
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5	4.133.283
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	6	28.565.208
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		13.486.921
2	Cho vay các TCTD khác		15.274.287
3	Dự phòng rủi ro		(196.000)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	429.586
1	Chứng khoán kinh doanh		552.078
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(122.492)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	38.936
VI	Cho vay khách hàng		139.478.313
1	Cho vay khách hàng	9	141.530.024
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(2.051.711)
VIII	Chứng khoán đầu tư	11	52.346.459
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		43.054.687
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		10.739.652
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(1.447.880)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	1.271.337
3	Đầu tư vào công ty liên kết		374.192
4	Đầu tư dài hạn khác		1.025.546
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(128.401)
X	Tài sản cố định		1.652.834
1	Tài sản cố định hữu hình	13	755.263
a	Nguyên giá		1.943.875
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.188.612)
3	Tài sản cố định vô hình	14	897.571
a	Nguyên giá		1.306.541
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(408.970)
XI	Bất động sản đầu tư	15	251.426
a	Nguyên giá		256.471
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.045)
XII	Tài sản Có khác	16	9.368.336
1	Các khoản phải thu		5.680.628
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2.646.138
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	1.805
4	Tài sản Có khác		1.341.393
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	17	84.835
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(301.628)
	TỔNG TÀI SẢN		239.121.501
			221.041.993

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

	Thuyết minh	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	1.411.502
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	15.419.135
1	Tiền gửi của các TCTD khác	6.130.773	3.483.599
2	Vay các TCTD khác	9.288.362	4.025.887
III	Tiền gửi của khách hàng	19	190.490.807
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	311.412
VI	Phát hành giấy tờ có giá	21	2.271.058
VII	Các khoản nợ khác	22	6.007.552
1	Các khoản lãi, phí phải trả	2.200.709	1.786.044
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	3.806.843	2.818.510
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	214.499.964	197.858.942
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn và các quỹ	23	24.621.537
1	Vốn của TCTD	17.140.015	16.718.524
a	Vốn điều lệ	16.311.818	16.000.000
c	Thặng dư vốn cổ phần	828.197	718.524
2	Quỹ của TCTD	2.745.515	2.241.691
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(6.678)	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối	4.151.473	3.633.134
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	591.212	589.702
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	24.621.537	23.183.051
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	239.121.501	221.041.993

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	104.811.048	89.555.115
1 Bảo lãnh vay vốn	66.728	149.260
2 Cam kết giao dịch hối đoái	31.744.198	16.374.865
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	3.274.883	2.699.398
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	4.553.325	4.619.076
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	23.915.990	9.056.391
4 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	32.680.998	36.520.147
5 Bảo lãnh khác	36.534.541	33.754.130
6 Các cam kết khác	3.784.583	2.756.713

Người lập



Lê Khánh Hằng
 PT. Phòng Kế toán

Người soát xét



Lê Thị Lợi
 Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Lê Công
 Tổng Giám đốc

15-08-2016

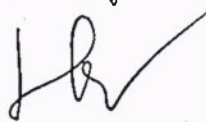
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B03a/TCTD-HN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

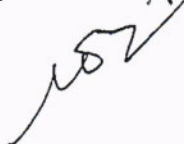
	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	7.212.818	6.986.723
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(3.587.512)	(3.100.851)
I Thu nhập lãi thuần	24	3.625.306	3.885.872
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	25	416.469	372.754
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	25	(137.219)	(133.337)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	279.250	239.417
III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	26.773	40.363
IV (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	27	(41.610)	17.929
5 Thu nhập từ hoạt động khác		310.816	362.112
6 Chi phí hoạt động khác		(31.376)	(46.680)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác	28	279.440	315.432
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	29	84.434	59.413
VIII Chi phí hoạt động	30	(1.809.217)	(1.542.908)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro		2.444.376	3.015.518
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	31	(582.166)	(1.187.501)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		1.862.210	1.828.017
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	(353.774)	(388.346)
8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	-	(1.139)
XII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	32	(353.774)	(389.485)
XIII Lợi nhuận sau thuế		1.508.436	1.438.532
Lợi ích của cổ đông thiểu số		4.017	9.446
XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	33	927	1.233

Người lập



Lê Khánh Hằng
PT. Phòng Kế toán

Người soát xét



Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt




Lê Công
Tổng Giám đốc

15-08-2016

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	7.435.293	7.814.057
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.200.630)	(3.127.002)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	279.250	239.417
04 Thu thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	28.939	113.522
05 Chi phí khác	(677.250)	(551.933)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	239.947	287.904
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(902.347)	(869.108)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(192.526)	(328.046)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	3.010.676	3.578.811
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(3.969.235)	3.079.714
10 (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(1.176.512)	3.758.904
11 Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	57.501	16
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(20.080.906)	(10.278.888)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư	(373.045)	(1.756.417)
14 Giảm khác về tài sản hoạt động	48.268	469.409
Những thay đổi về nợ hoạt động		
15 Giảm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	(1.411.502)	-
16 Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	7.841.649	3.091.794
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	8.925.423	3.507.778
18 (Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá	(179.000)	546.400
19 Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(6.546)	(31.875)
21 Tăng/(giảm) khác về nợ hoạt động	611.787	(4.570.560)
22 Chi từ các quỹ của TCTD	(56.596)	(54.459)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(6.758.038)	1.340.627

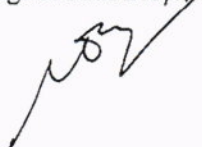
	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(161.363)	(89.226)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	27.103	357
07 Tiền chi từ các khoản đầu tư dài hạn	-	(70.666)
08 Tiền thu từ các khoản đầu tư dài hạn	402.373	-
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	55.319	59.413
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	323.432	(100.122)
02 Cổ tức trả cho cổ đông	(2.857)	(1.620)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(2.857)	(1.620)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	(6.437.463)	1.238.885
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ	26.002.366	20.133.554
VI TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ (Thuyết minh 34)	19.564.903	21.372.439

Người lập



Lê Khánh Hằng
PT. Phòng Kế toán

Người soát xét



Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Lê Công
Tổng Giám đốc

15-08-2016

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 14 tháng 9 năm 1994 và Quyết định số 00374/GP-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 50 năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 8 tháng 3 năm 2016, Ngân hàng đã thực hiện việc sáp nhập Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà, theo đó, Ngân hàng tiếp nhận toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà. Việc sáp nhập này đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt theo Nghị quyết số 23/NQ-MB-ĐHĐCĐ ngày 6 tháng 10 năm 2015 và được thực hiện theo Quyết định số 145/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 4 tháng 2 năm 2016, có hiệu lực từ ngày 18 tháng 3 năm 2016.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, vốn cổ phần của Ngân hàng là 16.311.818.180.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 16.000.000.000.000 VND). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 21 Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, tám mươi ba (83) chi nhánh (trong đó có hai (2) chi nhánh tại nước ngoài), một trăm sáu mươi chín (169) phòng giao dịch, một (1) văn phòng đại diện tại nước ngoài được NHNNVN cấp phép thành lập.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con (sau đây gọi chung là “MB”).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng có sáu (6) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội (“MB AMC”)	0105281799 ngày 11 tháng 7 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (“MBS”)	116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Đầu tư và kinh doanh chứng khoán	79,52%

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“MB Cap”)	06/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 2 năm 2015 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Quản lý quỹ đầu tư	90,77%
Công ty Cổ phần Địa ốc MB (“MB Land”)(*)	0102631822 ngày 25 tháng 10 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Kinh doanh bất động sản	65,29%
Công ty Cổ phần Việt REMAX (*)	0304136549 ngày 8 tháng 2 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp	Đầu tư xây dựng công trình khu dân cư, cao ốc văn phòng	100,00%
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên MB (“M Finance”)	23/GP-NHNN ngày 04 tháng 02 năm 2016 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp	Tài chính tiêu dùng	100,00%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng có ba (3) công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“MIC”)	43/GPĐC18/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 21 tháng 1 năm 2016	Bảo hiểm phi nhân thọ	49,77%
Công ty Cổ phần Đầu tư VIETASSET (*)	0102749334 ngày 27 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Đầu tư xây dựng	45,00%
Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc (*)	4703000542 ngày 19 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Đồng Nai cấp	Xây dựng công trình	44,39%

(*): Sở hữu gián tiếp thông qua các công ty con.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, MB có 8.723 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 7.810 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MB theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của MB là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của MB là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của MB là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được MB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà MB có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của MB trong tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà MB được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của MB, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà MB phải chia sẻ vượt quá lợi ích của MB trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà MB có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ MB và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của MB tại đơn vị nhận đầu tư. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá thuộc vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

12/11

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá ba tháng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm cuối kỳ kế toán và chênh lệch do đánh giá lại vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(d) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác, được mua với mục đích bán lại để thu lợi nhuận trong ngắn hạn.

(ii) Ghi nhận

MB ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày MB trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán kinh doanh chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UpCom”) thì giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (“OTC”) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ Đồng theo quy định tại Thông tư số 228/2009-TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”). Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ được hạch toán theo giá gốc.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết và không được giao dịch trên thị trường OTC được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá chứng khoán khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ được hạch toán theo giá gốc.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc MB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(e) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. MB phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, MB được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua. MB ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà MB có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

(ii) Ghi nhận

MB ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày MB nhận phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu chứng khoán này.

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UpCom”) được xác định là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (“OTC”) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá từ ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ được hạch toán theo giá gốc.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng rủi ro được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 3(h).

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán tính theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi MB mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc MB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”). Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC (“Thông tư 19”) và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 (“Thông tư 14”). Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng trích lập số dự phòng cụ thể nói trên và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này. Ngân hàng trích lập chi phí dự phòng này định kỳ hàng tháng. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(f) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà MB có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền chi phối đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà MB được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của MB, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của các công ty liên kết mà MB phải chia sẻ vượt quá lợi ích của MB trong công ty liên kết đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà MB có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho các công ty liên kết.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà MB không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà MB đang đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của MB tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(g) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(h) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có thời hạn dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của MB đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi MB chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho VAMC, MB tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925.

(i) Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”) có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014 trên cơ sở phi hồi tố, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của các khoản cho vay được cho phép tại Điều 11 của Thông tư 02. Phương pháp phân loại các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng được NHNNVN phê duyệt trong Công văn số 8738/NHNN-CNH ngày 25 tháng 9 năm 2008 (“Công văn 8738”).

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Theo đó, các khoản cho vay được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

<u>STT</u>	<u>Xếp hạng</u>	<u>Nhóm nợ</u>	<u>Mô tả</u>
1	AAA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
2	AA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
3	A	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
4	BBB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
5	BB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
6	B	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
7	CCC	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
8	CC	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
9	C	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
10	D	Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn

Theo Điều 10, khoản 3a của Thông tư 02, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; và
- Ngân hàng đáp ứng được các quy định của NHNNVN về các giới hạn tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay dựa trên kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay như đã được phân loại hiện tại. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 02 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ sau ngày 1 tháng 4 năm 2015 không được giữ nguyên nhóm nợ và được phân loại vào nhóm nợ tương ứng theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của thông tư này.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và của Ngân hàng.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư các khoản cho vay đối với từng khách hàng trên cơ sở hàng quý dựa trên việc xếp hạng cho các khoản cho vay. Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu.

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản đảm bảo có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
Vàng miếng, trừ vàng miếng không có giá niêm yết và các loại vàng khác, tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
Trái phiếu chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá (trừ các chứng khoán và giấy tờ có được quy định tại Điểm c, Khoản 6, Điều 12, Thông tư 02), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá (trừ các chứng khoán và giấy tờ có được quy định tại Điểm c, Khoản 6, Điều 12, Thông tư 02), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
Bất động sản	50%
Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Theo Công văn 8738, dự phòng chung và dự phòng cụ thể của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 30 tháng 6 được trích lập dựa trên dư nợ tại ngày 31 tháng 5.

Ngân hàng trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày 31 tháng 5.

Theo Thông tư 02, các khoản cho vay khách hàng được xử lý bằng dự phòng khi các khoản cho vay khách hàng đã được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(ii) Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng liên quan đến giao dịch chứng khoán, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng mua bán chứng khoán của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB, là công ty con của Ngân hàng

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được áp dụng tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản phải thu khác như được đề cập trong Thuyết minh 3(o).

(i) Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2012 (“Thông tư 21”) và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013 (“Thông tư 01”) sửa đổi và bổ sung Thông tư 21, tổ chức tín dụng chỉ được phép thực hiện các hoạt động gửi tiền và nhận tiền gửi có kỳ hạn tối đa ba tháng tại tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác. Các khoản tiền gửi với kỳ hạn trên ba tháng phát sinh sau ngày hiệu lực của các thông tư này được phân loại là cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng khác như đề cập trong Thuyết minh 3(h).

(j) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. MB không lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi MB phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh; trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán tại Thuyết minh 3(h).

(k) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng ngoại hối

MB ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của MB.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lãi hoặc lỗ từ hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như đối với các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(l) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

• nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25 năm
• máy móc thiết bị	3 - 4 năm
• phương tiện vận tải	6 năm
• các tài sản cố định hữu hình khác	4 năm

(m) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua đất và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 - 46 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được phân bổ. Nguyên giá của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(n) Bất động sản đầu tư

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính của quyền sử dụng đất là 40 năm.

(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá trị thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(o) Các tài sản có khác

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

MB xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
• Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
• Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
• Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
• Từ ba (03) năm trở lên	100%

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí dự phòng rủi ro” trong kỳ.

(p) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng khác các khoản đã nêu trong các Thuyết minh 3(d), 3(e), 3(f), 3(h), 3(i), 3(j) và 3(o) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, MB có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(q) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(r) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại và sáp nhập một công ty khác. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Ngân hàng trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại sẽ được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Điều hành xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(s) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho MB từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho MB.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho MB trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được MB chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

(t) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(u) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(v) Các quỹ dự trữ

(i) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng (“Nghị định 57”), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần/điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, ngoài hai quỹ dự trữ theo luật định nêu trên, không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(ii) Các quỹ dự trữ của công ty con

Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội (“MB AMC”)

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, việc trích lập các quỹ trước khi phân phối lợi nhuận còn lại được MB AMC thực hiện tương tự như Ngân hàng. Các quỹ dự trữ và các quỹ vốn chủ sở hữu sẽ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế vào cuối năm.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (“MBS”) và công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“MB Capital”)

MBS và MB Capital trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được Công ty thực hiện việc trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Các công ty con khác

Các công ty con khác trích lập các quỹ dự trữ theo hướng dẫn của Ngân hàng. Các tỷ lệ trích lập thông thường phù hợp với các tỷ lệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Nghị định 57.

(w) Ghi nhận doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(h) được ghi nhận khi MB thực sự thu được.

Thu nhập lãi từ các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của MBS được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của MB được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, MB chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(x) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo cơ sở dồn tích.

(y) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(z) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(aa) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

MB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của MB (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

(bb) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của MB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của MB là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của MB là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

(cc) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của MB nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi MB và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(dd) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

MB có các cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay đối với các khoản cho vay được gia hạn. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. MB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh các cam kết chắc chắn về các dòng tiền dự kiến trong tương lai.

(ee) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của MB và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, MB phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, MB xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà MB có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được MB xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được MB xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà MB có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được MB xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được MB xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà MB nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được phát sinh chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, MB xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.



Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4. Tiền mặt và vàng

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	1.135.773	974.289
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	352.943	258.508
Chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ	93.940	-
Vàng	3.127	2.861
	<u>1.585.783</u>	<u>1.235.658</u>

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (i)	3.580.076	7.638.016
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii)	107.426	178.518
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia (iii)	445.781	365.360
	<u>4.133.283</u>	<u>8.181.894</u>

- (i) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Loại tiền gửi

Số dư bình quân tháng trước của:	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2016	31/12/2015
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
Dự trữ bắt buộc bằng VND	1,20%	1,20%
Dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,30%	0,30%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%

- (ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Kip Lào (“LAK”) và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2016	31/12/2015
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác LAK có thời hạn dưới 12 tháng	10,00%	10,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên	0,00%	0,00%
▪ Tiền gửi bằng LAK có thời hạn dưới 12 tháng	5,00%	5,00%
▪ Tiền gửi bằng LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên	0,00%	0,00%

Các khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

- (iii) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Campuchia Riels (“KHR”) và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2016	31/12/2015
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác KHR	12,50%	12,50%
▪ Tiền gửi bằng KHR	8,00%	8,00%

Khoản dự trữ 8% bằng KHR không được hưởng lãi suất, khoản dự trữ 12,50% bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Ngân hàng Quốc gia Campuchia quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn.

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
Dự trữ bắt buộc bằng USD	0,23%	0,10%
Dự trữ bắt buộc bằng KHR	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,50%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng KHR	0,00%	0,75%

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	535.953	566.885
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.477.795	6.226.458
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	8.264.000	6.699.790
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.209.173	4.291.814
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng VND	12.707.051	9.617.139
Cho vay bằng ngoại tệ	2.567.236	1.525.864
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	(196.000)	(269.000)
	28.565.208	28.658.950

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi và cho vay các TCTD khác như sau:

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	28.565.208	28.663.950
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	196.000	264.000
	28.761.208	28.927.950

(i) Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác bao gồm:

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Dự phòng cụ thể	196.000	269.000
	196.000	269.000

Biến động dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Năm Kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	269.000	442.500
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 31)	(73.000)	(173.500)
Số dư cuối kỳ/năm	196.000	269.000

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,30%	0,30%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,40%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2,40% - 5,30%	4,70% - 5,40%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,90% - 1,20%	0,10% - 1,00%
Cho vay bằng VND	2,40% - 6,70%	5,00% - 5,20%
Cho vay bằng ngoại tệ	0,90% - 1,20%	1,20%

7. Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ	-	1.475.114
▪ Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh	-	1.379.457
▪ Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	-	112.159
Chứng khoán vốn		
▪ Chứng khoán vốn do các các TCTD trong nước phát hành	4.901	4.257
▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	345.571	488.792
▪ Chứng khoán vốn khác	201.606	154.530
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (i)	(122.492)	(145.242)
	<u>429.586</u>	<u>3.469.067</u>

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh:

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Chưa niêm yết	-	2.966.730
Chứng khoán vốn		
▪ Đã niêm yết	465.181	578.922
▪ Chưa niêm yết	86.897	68.657
	<u>552.078</u>	<u>3.614.309</u>

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	145.242	89.198
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 27)	(22.750)	56.044
Số dư cuối kỳ/năm	122.492	145.242

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	10.162.843	33.913	-	33.913
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	14.713.991	5.023	-	5.023
	24.876.834	38.936	-	38.936
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	7.116.212	33.740	-	33.740
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	5.748.854	62.697	-	62.697
	12.865.066	96.437	-	96.437

9. Cho vay khách hàng

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Cho vay khách hàng của Ngân hàng		
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	135.529.902	116.341.975
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.024.240	432.151
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	526.894	533.357
Các khoản trả thay cho khách hàng	17.602	19.796
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	2.668.919	2.627.945
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB		
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng	1.762.467	1.393.406
	141.530.024	121.348.630

Phân tích dư nợ cho vay theo chất lượng như sau:

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	135.390.950	115.624.100
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	2.492.045	2.381.530
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	453.501	425.343
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	527.590	442.136
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	903.471	1.082.115
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng	1.762.467	1.393.406
	141.530.024	121.348.630

Phân tích dư nợ theo thời gian đáo hạn như sau:

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Cho vay khách hàng của Ngân hàng		
Ngắn hạn	72.176.555	62.310.541
Trung hạn	27.374.053	23.886.445
Dài hạn	40.216.949	33.758.238
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB		
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng	1.762.467	1.393.406
	141.530.024	121.348.630

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05a/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	30/6/2016		31/12/2015	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng				
Cho vay các TCKT	98.056.619	69,27	85.429.402	70,39
<i>Công ty Nhà nước</i>	4.506.425	3,19	4.618.039	3,81
<i>Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%</i>	10.573.597	7,47	9.462.984	7,80
<i>Công ty TNHH trên MTV vốn Nhà nước lớn hơn 50%</i>	190.949	0,13	236.835	0,20
<i>Công ty TNHH khác</i>	31.382.221	22,17	25.657.511	21,14
<i>Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước lớn hơn 50% (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)</i>	9.711.969	6,86	9.636.970	7,94
<i>Công ty cổ phần khác</i>	37.787.430	26,70	33.029.850	27,20
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	2.210.632	1,56	1.884.653	1,55
<i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	1.432.347	1,01	713.785	0,59
<i>Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã</i>	261.049	0,18	188.775	0,16
Cho vay cá nhân	38.305.990	27,07	31.279.104	25,78
<i>Hộ kinh doanh, cá nhân</i>	38.305.990	27,07	31.279.104	25,78
Cho vay khác	736.029	0,52	618.773	0,51
<i>Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội</i>	477.928	0,34	397.121	0,33
<i>Thành phần kinh tế khác</i>	258.101	0,18	221.652	0,18
Cho vay tại các Chi nhánh nước ngoài	2.668.919	1,89	2.627.945	2,17
<i>Cho vay doanh nghiệp</i>	2.241.813	1,59	2.243.608	1,85
<i>Cho vay cá nhân</i>	427.106	0,30	384.337	0,32
	<hr/>		<hr/>	
	139.767.557	98,75	119.955.224	98,85
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB				
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng	1.762.467	1,25	1.393.406	1,15
	<hr/>		<hr/>	
	141.530.024	100	121.348.630	100
	<hr/>		<hr/>	

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	30/6/2016		31/12/2015	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng				
Nông lâm nghiệp, thủy sản	2.023.741	1,43	1.892.700	1,56
Khai khoáng	3.434.855	2,43	3.622.702	2,99
Công nghiệp chế biến, chế tạo	22.578.356	15,94	19.879.561	16,38
SX&PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	5.060.398	3,58	4.222.497	3,48
Cung cấp nước, QL&XL rác thải, nước thải	464.312	0,33	251.939	0,21
Xây dựng	11.745.415	8,30	10.600.141	8,74
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	38.319.651	27,08	33.570.465	27,65
Vận tải, kho bãi	11.636.323	8,22	10.353.397	8,53
Dịch vụ lưu trú & ăn uống	1.274.543	0,90	1.046.599	0,86
Thông tin & truyền thông	3.025.429	2,14	2.611.501	2,15
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	775.111	0,55	724.406	0,60
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7.192.994	5,08	4.603.442	3,79
Hoạt động chuyên môn, khoa học & công nghệ	206.353	0,15	250.806	0,21
Hoạt động hành chính & dịch vụ hỗ trợ	558.288	0,39	505.878	0,42
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị xã hội, QLNN, ANQP, Bảo đảm xã hội bắt buộc	55.931	0,04	52.859	0,04
Giáo dục và đào tạo	108.116	0,08	69.234	0,06
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	275.675	0,19	259.041	0,21
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	55.837	0,04	43.401	0,04
Hoạt động dịch vụ khác	311.402	0,22	275.095	0,23
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	27.995.908	19,77	22.491.615	18,53
Dư nợ tại Chi nhánh nước ngoài	2.668.919	1,89	2.627.945	2,17
	139.767.557	98,75	119.955.224	98,85
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB				
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng	1.762.467	1,25	1.393.406	1,15
	141.530.024	100	121.348.630	100

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
Cho vay bằng VND	6,70% - 10,00%	6,20% - 10,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	2,65% - 4,75%	2,65% - 4,75%

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	976.995	868.954
Dự phòng cụ thể (ii)	1.074.716	1.107.428
	2.051.711	1.976.382

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016			Năm kết thúc 31/2/2015		
	Tại Việt Nam	Tại chi nhánh nước ngoài	Tổng cộng	Tại Việt Nam	Tại chi nhánh nước ngoài	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	847.387	21.567	868.954	692.919	14.202	707.121
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro trong kỳ/năm (Thuyết minh 31)	108.651	(1.172)	107.479	154.468	7.365	161.833
Tăng do sáp nhập Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	562	-	562	-	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	956.600	20.395	976.995	847.387	21.567	868.954

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016			Năm kết thúc 31/2/2015		
	Tại Việt Nam	Tại chi nhánh nước ngoài	Tổng cộng	Tại Việt Nam	Tại chi nhánh nước ngoài	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.017.866	89.562	1.107.428	1.704.284	51.336	1.755.620
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ/năm (Thuyết minh 31)	178.721	14.508	193.229	1.498.436	48.812	1.547.248
Tăng do sáp nhập Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	29.561	-	29.561	-	-	-
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ/năm	(197.205)	(58.297)	(255.502)	(2.184.854)	(10.586)	(2.195.440)
Số dư cuối kỳ/năm	1.028.943	45.773	1.074.716	1.017.866	89.562	1.107.428

11. Chứng khoán đầu tư

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	21.558.503	18.919.916
▪ Trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh	18.512.766	18.828.069
▪ Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	2.380.689	1.280.756
<i>Chứng khoán Vốn</i>		
▪ Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	110.000	110.000
▪ Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	492.729	374.285
	43.054.687	39.513.026
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	(57.432)	(57.432)
	42.997.255	39.455.594
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	50.000	50.000
▪ Trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh	40.000	40.000
▪ Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	2.080.000	2.080.000
▪ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	4.237.635	1.852.635
▪ Trái phiếu đặc biệt	4.332.017	4.047.501
	10.739.652	8.070.136
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (ii)	(1.390.448)	(765.532)
	9.349.204	7.304.604
	52.346.459	46.760.198

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2016		31/12/2015	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán				
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh	6 tháng - 15 năm	4,65% - 12,60%	3 tháng - 15 năm	0,00% - 13,20%
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	10 tháng - 5 năm	5,56% - 10,35%	6 tháng - 5 năm	7,90% - 10,33%

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

	30/6/2016		31/12/2015	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn				
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh	5 năm	12,30% - 12,60%	5 năm	12,30% - 12,60%
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	3 năm - 11 năm	5,56% - 12,00%	3 năm - 11 năm	9,00% - 14,00%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	1 năm - 10 năm	0,00% - 11,00%	3 năm - 10 năm	0,00% - 14,40%

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Năm Kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	57.432	96.807
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	-	(20.774)
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	-	(18.601)
Số dư cuối kỳ/năm	57.432	57.432

(ii) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Năm Kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	765.532	227.009
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 27)	45.564	26.081
Tăng do sáp nhập Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	271.083	-
- Trong đó: Dự phòng trái phiếu đặc biệt	150.970	-
Dự phòng trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh 31)	308.269	512.442
Số dư cuối kỳ/năm	1.390.448	765.532

Số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm 1.101.103 triệu VND dự phòng trái phiếu đặc biệt (31/12/2015: 641.864 triệu VND).

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu đặc biệt) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	7.091.689	2.741.181
Nợ có khả năng mất vốn	400.000	280.000
	<u>7.491.689</u>	<u>3.021.181</u>

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Đầu tư vào công ty liên kết (i)	374.192	362.470
Đầu tư dài hạn khác (ii)	1.025.546	1.464.944
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iii)	(128.401)	(221.292)
	<u>1.271.337</u>	<u>1.606.122</u>

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ nắm giữ %	Giá gốc của các khoản đầu tư Triệu VND	Giá trị thuần theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	49,77%	258.591	280.188
Công ty Cổ phần VIETASSET	45,00%	25.000	25.000
Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc	44,39%	65.675	69.004
		<u>349.266</u>	<u>374.192</u>

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ nắm giữ %	Giá gốc của các khoản đầu tư Triệu VND	Giá trị thuần theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	49,77%	258.591	268.492
Công ty Cổ phần VIETASSET	45,00%	25.000	25.000
Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc	44,39%	65.675	68.978
		<u>349.266</u>	<u>362.470</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-IH

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	609.766	718.397
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	-	88.000
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	28.166	35.443
Đầu tư vào các dự án dài hạn	387.614	623.104
	1.025.546	1.464.944

(iii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Năm Kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	221.292	173.042
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 27)	20.962	48.250
Tăng do sáp nhập Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	3.690	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	(117.543)	-
	128.401	221.292

13. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	483.617	722.027	487.691	126.844	1.820.179
Tăng trong kỳ	106.125	29.336	16.900	1.941	154.302
Giảm trong kỳ	(30.989)	(1.348)	(1.758)	(662)	(34.757)
Tăng do sáp nhập Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	-	1.399	2.514	238	4.151
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	558.753	751.414	505.347	128.361	1.943.875
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	68.355	600.596	335.175	84.968	1.089.094
Khấu hao trong kỳ	10.533	49.996	37.318	9.701	107.548
Giảm trong kỳ	(9.673)	(1.342)	(453)	(662)	(12.130)
Tăng do sáp nhập Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	-	1.374	2.514	212	4.100
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	69.215	650.624	374.554	94.219	1.188.612
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	415.262	121.431	152.516	41.876	731.085
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	489.538	100.790	130.793	34.142	755.263

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Các tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	428.987	655.434	440.162	119.210	1.643.793
Tăng trong năm	54.630	69.286	47.636	8.835	180.387
Giảm trong năm	-	(2.693)	(107)	(1.201)	(4.001)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	483.617	722.027	487.691	126.844	1.820.179
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	49.477	497.618	258.546	62.982	868.623
Khấu hao trong năm	18.878	106.362	76.629	23.063	224.932
Giảm trong năm	-	(3.384)	-	(1.077)	(4.461)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	68.355	600.596	335.175	84.968	1.089.094
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	379.510	157.816	181.616	56.228	775.170
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	415.262	121.431	152.516	41.876	731.085

14. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Các tài sản vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	933.908	363.495	277.311	1.574.714
Tăng trong kỳ	-	7.061	-	7.061
Tăng do sáp nhập Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	-	2.077	-	2.077
Giảm khác	-	-	(277.311)	(277.311)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	933.908	372.633	-	1.306.541
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	87.506	286.604	-	374.110
Khấu hao trong kỳ	8.686	24.262	-	32.948
Tăng do sáp nhập Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	-	1.912	-	1.912
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	96.192	312.778	-	408.970
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	846.402	76.891	277.311	1.200.604
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	837.716	59.855	-	897.571

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Các tài sản vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	914.588	266.069	277.311	1.457.968
Tăng trong năm	19.320	97.426	-	116.746
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	933.908	363.495	277.311	1.574.714
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	70.038	235.768	-	305.806
Khấu hao trong năm	17.468	50.836	-	68.304
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	87.506	286.604	-	374.110
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	844.550	30.301	277.311	1.152.162
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	846.402	76.891	277.311	1.200.604

15. Bất động sản đầu tư

Biến động của bất động sản đầu tư cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ/năm	301.988	273.170
Tăng trong kỳ/năm	-	37.905
Giảm trong kỳ/năm	(612)	(9.087)
Giảm khác	(44.905)	-
Số dư cuối kỳ/năm	256.471	301.988
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ/năm	3.537	505
Khấu hao trong kỳ/năm	1.508	3.032
Số dư cuối kỳ/năm	5.045	3.537
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ/năm	298.451	272.665
Số dư cuối kỳ/năm	251.426	298.451

Bao gồm trong nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 có bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá với giá trị ghi sổ là 154.461 triệu VND (31/12/2015: 177.695 triệu VND). Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không xác định được một cách đáng tin cậy do không có thị trường hoạt động cho các tài sản này.

16. Tài sản Có khác

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Các khoản phải thu		
▪ <i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	544.392	208.818
▪ <i>Các khoản phải thu nội bộ</i>	167.870	84.906
▪ <i>Các khoản tạm ứng và đặt cọc hợp đồng xây dựng</i>	2.853.082	4.067.625
▪ <i>Các khoản đặt cọc hợp đồng đại lý bảo hiểm</i>	284.462	226.434
▪ <i>Các khoản ký quỹ bảo lãnh tại ngân hàng nước ngoài</i>	114.453	80.551
▪ <i>Phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng (Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn)</i>	103.464	-
▪ <i>Các khoản phải thu khách hàng tại các công ty con</i>	788.544	487.371
▪ <i>Các khoản trả trước cho người bán</i>	79.763	61.106
▪ <i>Phải thu từ dịch vụ Bank Plus</i>	299.100	89.265
▪ <i>Các khoản phải thu khác</i>	445.498	351.090
	5.680.628	5.657.166
Các khoản lãi và phí phải thu	2.646.138	2.865.221
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Thuyết minh 32)	1.805	1.805
Tài sản Có khác		
▪ <i>Chi phí chờ phân bổ</i>	500.183	422.544
▪ <i>Lợi thế thương mại (Thuyết minh 17)</i>	84.835	-
▪ <i>Tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD</i>	694.395	657.419
▪ <i>Các tài sản có khác</i>	61.980	41.942
	1.341.393	1.121.905
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác (i)	(301.628)	(214.818)
	9.368.336	9.431.279

(i) Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác:

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	214.818	161.774
Trích lập dự phòng thuần trong kỳ/năm (Thuyết minh 31)	46.189	54.045
Tăng do sáp nhập Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	40.621	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	-	(1.001)
Số dư cuối kỳ/năm	301.628	214.818

17. Lợi thế thương mại

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tổng giá trị lợi thế thương mại ("LTTM")	94.261	-
Thời gian phân bổ (năm)	10	-
- Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ/năm	-	-
- Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ/năm	-	-
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ/năm	94.261	-
- LTTM phát sinh trong kỳ/năm (Thuyết minh 39)	94.261	-
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ/năm	(9.426)	-
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ/năm	(9.426)	-
Tổng giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ/năm	84.835	-

18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	60.736	39.439
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	72.739	237.502
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5.089.360	2.565.142
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	907.938	641.516
	6.130.773	3.483.599
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	7.997.855	3.828.877
Tiền vay bằng ngoại tệ	1.290.507	197.010
	9.288.362	4.025.887
	15.419.135	7.509.486

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1,00%	0,30%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,40%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,80% - 4,00%	4,60% - 5,20%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,30% - 0,05%	0,10%
Tiền vay bằng VND	1,20% - 11,05%	4,50% - 6,25%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,40% - 1,00%	0,15% - 0,20%

19. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	30.402.886	33.411.670
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	18.799.899	23.136.215
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	122.771.802	100.830.732
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.676.645	6.081.658
Tiền gửi vốn chuyên dụng		
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	731.069	695.792
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	81.237	40.684
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	8.668.017	13.086.294
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	4.359.252	4.282.339
	190.490.807	181.565.384

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng như sau:

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tổ chức kinh tế	108.265.195	108.575.880
Cá nhân	82.225.612	72.989.504
	190.490.807	181.565.384

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,30%	0,30%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00% - 7,00%	1,00% - 6,20%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo chính sách của MB theo từng thời kỳ, phù hợp với quy định của NHNNVN.

20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro là vốn nhận từ nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản với Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VND thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thỏa thuận khung được ký kết vào ngày 17 tháng 3 năm 2010. Các khoản vay có thời hạn là trung và dài hạn và có lãi suất năm theo kỳ trả nợ đầu tiên là khác nhau cho các lần nhận nợ khác nhau, sau đó được điều chỉnh hàng quý trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay. Lãi suất năm áp dụng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 4,92% (năm 2015: từ 4,56% đến 4,92%).

21. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Trái phiếu phổ thông phát hành (i)	2.271.000	2.370.000
Giấy tờ có giá khác	58	80.058
	<u>2.271.058</u>	<u>2.450.058</u>

(i) Trái phiếu phổ thông phát hành bao gồm:

Ngày phát hành	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	Giá trị Triệu VND
28 tháng 12 năm 2010	11 năm	12,00%	2.000.000
17 tháng 11 năm 2015	3 năm	8,20%	70.000
15 tháng 6 năm 2015	3 năm	8,20%	100.000
28 tháng 3 năm 2016	3 năm	8,20%	77.000
13 tháng 6 năm 2016	3 năm	8,20%	24.000
			<u>2.271.000</u>

22. Các khoản nợ khác

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Lãi và phí phải trả	2.200.709	1.786.044
Các khoản phải trả và công nợ khác	3.806.843	2.818.510
▪ Các khoản phải trả nội bộ	536.368	386.195
▪ Ký quỹ của nhà đầu tư chứng khoán	377.789	517.594
▪ Các khoản phải trả cho khách hàng	1.199.876	650.544
▪ Các khoản phải trả cổ tức	21.472	18.617
▪ Phải trả liên quan đến dự án bất động sản	102.090	102.996
▪ Các khoản phải trả khác	1.336.258	1.032.152
▪ Thuế phải trả (Thuyết minh 37)	232.990	110.412
	<u>6.007.552</u>	<u>4.604.554</u>

23. Vốn và các quỹ

Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ hợp nhất

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của MB và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	16.000.000	718.524	1.337.439	676.274	227.978	-	3.633.134	589.702	23.183.051
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu	311.818	109.673	-	-	-	-	-	-	421.491
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.504.419	4.017	1.508.436
Trích bổ sung các quỹ cho năm 2015	-	-	248.620	125.191	186.959	-	(560.770)	-	-
Tiền cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(2.857)	(2.857)
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	-	(56.596)	-	-	-	(56.596)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(152.001)	-	(152.001)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(6.678)	-	-	(6.678)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc của chi nhánh nước ngoài	-	-	-	-	-	-	(474)	-	(474)
Thu hồi tài sản góp vốn tại Công ty Cổ phần Địa ốc MB (*)	-	-	-	-	-	-	(272.835)	-	(272.835)
Tăng/(giảm) vốn và quỹ cho các cổ đông không kiểm soát	-	-	(169)	(170)	(11)	-	-	350	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	16.311.818	828.197	1.585.890	801.295	358.330	(6.678)	4.151.473	591.212	24.621.537

(*) Tại ngày 24 tháng 2 năm 2016, Ngân hàng đã thực hiện chuyển 305.000.000.000 VND cho Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội để thực hiện việc hoán đổi vốn góp tại Công ty Cổ phần Địa ốc MB từ tài sản sang tiền mặt. Theo đó, Ngân hàng đã nhận lại tài sản góp vốn trước đó là quần thể Khách sạn Asean và ghi giảm phần lợi nhuận để lại hình thành từ quá trình đánh giá lại tài sản tại thời điểm góp vốn tương đương với 272.835.480.399 VND. Việc hoán đổi vốn góp này được phê duyệt theo Quyết nghị của Thường trực Hội đồng Quản trị tại Thông báo số 112.1/TB-MB-HĐQT ngày 3 tháng 2 năm 2016.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của MB và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phôi	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	11.593.938	338.421	1.099.548	556.687	183.500	-	2.788.992	587.126	17.148.212
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.429.086	9.446	1.438.532
Trích bổ sung các quỹ cho năm 2014	-	-	236.698	118.991	172.740	-	(528.429)	-	-
Tạm trích các quỹ cho năm 2015	-	-	-	-	35.168	-	(35.168)	-	-
Tiền cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(1.475)	(1.475)
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	-	(54.459)	-	-	-	(54.459)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(150.829)	-	(150.829)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(19.382)	-	-	(19.382)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc của chi nhánh nước ngoài	-	-	-	-	3.208	-	(3.208)	-	-
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	(186)	-	(186)
Tăng lợi ích cổ đông thiểu số do thay đổi quyền sở hữu công ty con	-	-	-	-	-	-	-	7.389	7.389
Tăng/(giảm) vốn và quỹ cho các cổ đông thiểu số	-	-	135	314	(36)	-	-	(413)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	11.593.938	338.421	1.336.381	675.992	340.121	(19.382)	3.500.258	602.073	18.367.802

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Vốn cổ phần

	30/6/2016	
	Số cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.631.181.818	16.311.818
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	1.631.181.818	16.311.818
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	1.631.181.818	16.311.818
	31/12/2015	
	Số cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.600.000.000	16.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	1.600.000.000	16.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	1.600.000.000	16.000.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

24. Thu nhập lãi thuần

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</i>		
Tiền gửi tại các TCTD	212.301	127.919
Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	5.002.973	3.967.824
Các khoản đầu tư chứng khoán nợ	1.550.567	2.535.241
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	372.072	295.939
Các hoạt động tín dụng khác	74.905	59.800
	<u>7.212.818</u>	<u>6.986.723</u>
<i>Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự cho</i>		
Các khoản tiền gửi	(3.042.202)	(2.711.339)
Các khoản tiền vay	(318.956)	(179.089)
Phát hành giấy tờ có giá	(138.880)	(125.292)
Các hoạt động tín dụng khác	(87.474)	(85.131)
	<u>(3.587.512)</u>	<u>(3.100.851)</u>
Thu nhập lãi thuần	<u>3.625.306</u>	<u>3.885.872</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

25. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	190.214	151.942
Dịch vụ chứng khoán	88.499	50.013
Dịch vụ quản lý quỹ	7.259	7.727
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khách sạn	2.700	109
Doanh thu từ hoạt động mua bán, thu hồi và thẩm định	13.807	35.598
Doanh thu từ hoạt động quản lý dịch vụ cho thuê	41.021	39.416
Dịch vụ khác	72.969	87.949
	416.469	372.754
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(43.079)	(27.281)
Chi phí về dịch vụ chứng khoán	(35.312)	(11.133)
Chi phí cho hoạt động kinh doanh khách sạn	(2.321)	(737)
Chi phí cho hoạt động mua bán, thu hồi và thẩm định	(8.680)	(38.162)
Chi phí từ hoạt động quản lý dịch vụ cho thuê	(25.210)	(30.584)
Dịch vụ khác	(22.617)	(25.440)
	(137.219)	(133.337)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	279.250	239.417

26. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
<i>Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối và vàng</i>		
Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	121.712	92.343
Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	128.446	50.556
	250.158	142.899
<i>Chi phí từ kinh doanh ngoại hối và vàng</i>		
Chi phí từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(73.585)	(42.737)
Chi phí từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(149.800)	(59.799)
	(223.385)	(102.536)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26.773	40.363

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

27. (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn đầu tư dài hạn	252.555	275.875
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn đầu tư dài hạn	(250.389)	(202.716)
	<u>2.166</u>	<u>73.159</u>
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7)	22.750	(13.381)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	20.750
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 11)	(45.564)	(22.399)
Trích lập dự phòng giảm giá góp vốn và đầu tư dài hạn (Thuyết minh 12)	(20.962)	(40.200)
	<u>(43.776)</u>	<u>(55.230)</u>
	<u>(41.610)</u>	<u>17.929</u>

28. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	239.947	287.904
Thu từ hoạt động ủy thác	9.953	5.006
Thu nhập khác - thuần	29.540	22.522
	<u>279.440</u>	<u>315.432</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

29. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần	26.282	32.995
Cổ tức nhận được từ chứng khoán kinh doanh	15.398	16.291
Cổ tức/phần chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên kết	42.754	10.127
	<u>84.434</u>	<u>59.413</u>

30. Chi phí hoạt động

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	129.758	67.266
Lương và các chi phí liên quan	921.527	798.487
<i>Chi phí lương và phụ cấp</i>	858.423	748.096
<i>Các chi phí theo lương</i>	62.169	49.355
<i>Chi trợ cấp thất nghiệp</i>	805	708
<i>Chi công tác xã hội</i>	130	328
Chi phí về tài sản	335.112	323.338
Trong đó:		
<i>Chi phí khấu hao và khấu trừ</i>	142.004	139.687
<i>Chi phí thuê văn phòng</i>	143.739	128.654
Chi phí quản lý doanh nghiệp	249.351	200.013
Trong đó:		
<i>Chi cho hoạt động quản lý công vụ</i>	23.410	20.640
<i>Chi phí quảng cáo, tiếp thị và thông tin liên lạc</i>	116.916	130.541
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	52.063	46.086
Chi phí hoạt động khác	121.406	107.718
	<u>1.809.217</u>	<u>1.542.908</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

31. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
Hoàn nhập dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các TCTD khác	6	(73.000)	(168.177)
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	107.479	63.305
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	193.229	1.037.527
Trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	16	46.189	14.679
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	11	308.269	240.167
		<u>582.166</u>	<u>1.187.501</u>

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	353.774	388.346
	<u>353.774</u>	<u>388.346</u>
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	-	1.139
	<u>353.774</u>	<u>389.485</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	1.862.210	1.828.017
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu nhập không chịu thuế	(78.122)	(52.473)
- Các giao dịch nội bộ được cân trừ khi hợp nhất	11.940	(7.337)
- Lợi nhuận của chi nhánh nước ngoài	(19.126)	(7.716)
- Lợi nhuận của các công ty con	(44.080)	(37.504)
- Chuyển lỗ tính thuế TNDN từ năm trước của công ty con	-	(8.456)
- Các chênh lệch tạm thời	4.107	(5.175)
- Chi phí không được khấu trừ thuế	1.799	440
	<u>1.738.728</u>	<u>1.709.796</u>
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất của Ngân hàng	347.746	376.156
Thuế TNDN của chi nhánh nước ngoài	947	2.984
Thuế TNDN của các công ty con	5.409	9.206
Dự phòng thừa trong những năm trước tại các công ty con	(328)	-
Hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại của các công ty con	-	1.139
	<u>353.774</u>	<u>389.485</u>

(c) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.805	2.944
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	(1.139)
Số dư cuối kỳ	<u>1.805</u>	<u>1.805</u>

(d) Thuế suất áp dụng

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận kể từ năm 2016 (2015: 22%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập của MB Cap cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được tính theo thuế suất 20% đối với thu nhập trước thuế từ hoạt động kinh doanh chính và 20% đối với thu nhập trước thuế từ các hoạt động kinh doanh khác trong kỳ (Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với thu nhập trước thuế từ hoạt động kinh doanh chính và 22% đối với thu nhập trước thuế từ các hoạt động kinh doanh khác).

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn từ ngày 1/1/2016 đến 30/6/2016 được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng là 1.504.419 triệu VND (giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015: 1.429.086 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 1.622.935.065 cổ phiếu (giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015: 1.159.393.750 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	1.504.419	1.429.086

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	1.159.393.750	1.159.393.750
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	459.541.315	-
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành cho cổ đông hiện hữu trong kỳ	4.000.000	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 6	1.622.935.065	1.159.393.750

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	927	1.233

34. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2016 Triệu VND	30/6/2015 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.585.783	1.138.546
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4.133.283	3.064.495
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	12.448.837	11.694.964
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	1.397.000	5.474.434
	19.564.903	21.372.439

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, MB có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của MB.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Số dư	
	30/6/2016 Triệu VND Phải thu/(Phải trả)	31/12/2015 Triệu VND Phải thu/(Phải trả)
Cổ đông lớn		
Tiền gửi tại Ngân hàng	(15.430.987)	(11.483.885)
Tiền Ngân hàng cho vay	2.396.789	3.247.590
Tiền Ngân hàng vay	(2.000.000)	(2.000.000)
Phát hành giấy tờ có giá	(2.000.000)	(2.000.000)
	Giao dịch	
	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
Cổ đông lớn		
Chi phí lãi tiền gửi	(368.921)	(354.032)
Chi phí lãi tiền vay	(119.344)	(106.550)
Thu nhập lãi tiền vay	137.606	230.361

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

36. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong kỳ (người)	8.271	6.979
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương và phụ cấp	527.254	430.394
2. Thưởng	186.030	199.013
3. Thu nhập khác	146.293	118.689
Tổng thu nhập	859.577	748.096
Tiền lương bình quân tháng	10,62	10,28
Thu nhập bình quân tháng	17,32	17,87

37. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

	1/1/2016 Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Số đã nộp trong kỳ Triệu VND	30/6/2016 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	50.749	34.239	(79.106)	5.882
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.286	353.774	(192.526)	192.534
Các loại thuế khác	28.377	178.464	(172.267)	34.574
	110.412	566.477	(443.899)	232.990

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	1/1/2015 Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	7.520	108.570	(65.341)	50.749
Thuế thu nhập doanh nghiệp	158.280	707.398	(834.392)	31.286
Các loại thuế khác	48.469	240.474	(260.566)	28.377
	214.269	1.056.442	(1.160.299)	110.412

38. Báo cáo bộ phận

Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho vay khách hàng - gộp Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Đầu tư chứng khoán - gộp Triệu VND
Trong nước	138.861.105	189.459.146	32.675.875	38.936	54.346.417
Nước ngoài	2.668.919	1.031.661	5.123	-	-
	141.530.024	190.490.807	32.680.998	38.936	54.346.417

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho vay khách hàng - gộp Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Đầu tư chứng khoán - gộp Triệu VND
Trong nước	118.720.685	181.024.833	36.520.147	96.437	51.197.471
Nước ngoài	2.627.945	540.551	-	-	-
	121.348.630	181.565.384	36.520.147	96.437	51.197.471

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

Báo cáo bộ phận theo vùng địa lý

MB theo dõi thông tin chia theo các vùng địa lý chính như sau:

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
30 tháng 6 năm 2016					
Tài sản	172.501.149	14.841.993	48.279.247	3.499.112	239.121.501
Nợ phải trả	148.613.175	14.742.322	47.713.384	3.431.083	214.499.964
Tài sản cố định - thuần	1.352.873	70.114	201.951	27.896	1.652.834
Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016					
Doanh thu	4.081.415	909.678	2.910.278	149.939	8.051.310
Chi phí	2.868.547	764.618	2.425.122	130.813	6.189.100
Lợi nhuận trước thuế	1.212.868	145.060	485.156	19.126	1.862.210
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
31 tháng 12 năm 2015					
Tài sản	159.993.011	11.642.655	45.962.472	3.443.855	221.041.993
Nợ phải trả	139.791.213	11.542.763	43.118.652	3.406.314	197.858.942
Tài sản cố định - thuần	1.646.611	65.452	192.905	26.721	1.931.689
2015					
Doanh thu	8.877.886	1.459.155	5.516.080	208.500	16.061.621
Chi phí	6.312.729	1.324.200	5.019.435	184.586	12.840.950
Lợi nhuận trước thuế	2.565.157	134.955	496.645	23.914	3.220.671

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực hoạt động

Cho mục đích quản lý, MB được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực như sau:

- *Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp:*
 - Các dịch vụ, sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân bao gồm:
 - tiền gửi khách hàng;
 - tín dụng;
 - dịch vụ thẻ và dịch vụ chuyển tiền;
 - Các dịch vụ cho các khách hàng doanh nghiệp như cung cấp tín dụng, bảo lãnh, tiền gửi...
- *Đầu tư:*
 - Đầu tư chứng khoán và bất động sản tại Ngân hàng
- *Hoạt động liên ngân hàng:*
 - Các hoạt động huy động, cho vay và các hoạt động khác liên ngân hàng.
- *Khối quản lý tài sản:*
 - Các quỹ đầu tư tại Ngân hàng và hoạt động của MB AMC
- *Các hoạt động chung không phân bổ:*
 - Các hoạt động chung không phân bổ tại Ngân hàng và hoạt động của các công ty con khác MB AMC

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05a/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

MB hoạt động trong lĩnh vực khách hàng cá nhân và doanh nghiệp, đầu tư, hoạt động liên ngân hàng, khối quản lý tài sản và hoạt động không phân bổ.

30 tháng 6 năm 2016	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp VND	Đầu tư VND	Hoạt động liên ngân hàng VND	Khối quản lý tài sản VND	Hoạt động chung không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản	143.885.490	48.319.259	28.092.792	2.427.930	16.396.030	239.121.501
Nợ phải trả	192.882.984	2.000.000	14.988.058	1.223.686	3.405.236	214.499.964
Tài sản cố định – thuần	-	-	-	36.542	1.616.292	1.652.834
Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016						
Doanh thu	5.430.333	1.651.315	207.625	126.175	635.862	8.051.310
Chi phí	4.589.404	241.581	283.784	114.595	959.736	6.189.100
Lợi nhuận trước thuế	840.929	1.409.734	(76.159)	11.580	(323.874)	1.862.210
<hr/>						
31 tháng 12 năm 2015	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp VND	Đầu tư VND	Hoạt động liên ngân hàng VND	Khối quản lý tài sản VND	Hoạt động chung không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản	122.008.388	47.721.041	28.428.691	2.202.717	20.681.156	221.041.993
Nợ phải trả	185.201.860	2.000.000	7.173.104	1.025.062	2.458.916	197.858.942
Tài sản cố định – thuần	-	-	-	2.200	1.929.489	1.931.689
2015						
Doanh thu	9.460.818	4.138.993	278.998	366.299	1.816.513	16.061.621
Chi phí	7.318.795	857.028	283.078	356.726	4.025.323	12.840.950
Lợi nhuận trước thuế	2.142.023	3.281.965	(4.080)	9.573	(2.208.810)	3.220.671

11/21/2016

11/21/2016

39. Hợp nhất kinh doanh

Như được trình bày tại thuyết minh 1, trong kỳ Ngân hàng đã thực hiện các thủ tục để sáp nhập Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà, một công ty tài chính được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà là cung cấp các dịch vụ tài chính đã đăng ký theo quy định của pháp luật

Ngày 17 tháng 3 năm 2016, Ngân hàng hoàn thành việc phát hành 31.181.818 cổ phiếu, tương đương với 461.490.906.400 VND, để hoán đổi với 68.600.000 cổ phiếu của Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà, tương đương với 100% vốn điều lệ của Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà. Giấy phép thành lập và hoạt động số 137/GP-NHNN do Thống đốc NHNNVN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 cho Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà, đã được thu hồi theo Quyết định số 145/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 4 tháng 2 năm 2016, chính thức hết hiệu lực từ ngày 18 tháng 3 năm 2016.

Việc mua lại này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua Triệu VND	Các điều chỉnh giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua Triệu VND
Tiền gửi tại NHNNVN	41	-	41
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	12.824	-	12.824
Cho vay khách hàng	100.488	-	100.488
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(30.123)	-	(30.123)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9.090	-	9.090
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	566.344	-	566.344
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(274.773)	-	(274.773)
Đầu tư dài hạn khác	3.000	-	3.000
Tài sản cố định hữu hình	51	-	51
Tài sản cố định vô hình	165	-	165
Tài sản Có khác – gộp	124.549	-	124.549
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(40.621)	-	(40.621)
Vay các tổ chức tín dụng khác	(68.000)	-	(68.000)
Các khoản nợ khác	(35.805)	-	(35.805)
Tài sản thuần có thể xác định được	367.230	-	367.230
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại			94.261
Khoản thanh toán cho việc mua lại			461.491

40. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà MB có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành MB sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà MB thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(i) Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của MB là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp MB đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, MB phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, MB thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của MB có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, MB cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, MB đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản trong đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. MB thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

(ii) Rủi ro tín dụng

MB chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi MB đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi MB cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà MB gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của MB. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra MB còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

MB đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

MB tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản cho vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được NHNNVN chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá

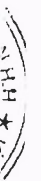
Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của MB bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228 và Thông tư 89. MB đánh giá rằng MB hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày dưới đây:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Quá hạn dưới 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	-	196.000	196.000
Cho vay khách hàng - gộp	2.492.045	453.501	527.590	1.120.847	4.593.983
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	400.000	400.000
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	-	-	-	<i>400.000</i>	<i>400.000</i>
Tài sản Có khác - gộp	-	-	-	806.889	806.889
	2.492.045	453.501	527.590	2.523.736	5.996.872



Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Quá hạn dưới 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	2.500	-	-	264.000	266.500
Cho vay khách hàng - gộp	2.381.530	425.343	442.136	1.377.636	4.626.645
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	280.000	280.000
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	-	-	-	<i>280.000</i>	<i>280.000</i>
Tài sản Có khác - gộp	-	-	34.552	594.821	629.373
	2.384.030	425.343	476.688	2.516.457	5.802.518

Chi tiết về các tài sản đảm bảo MB nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Bất động sản	104.413.360	94.111.046
Động sản	105.026.979	98.260.814
Giấy tờ có giá	19.581.920	16.693.296
Các khoản phải thu	139.621.119	125.340.841
Các tài sản đảm bảo khác	59.526.253	57.816.971
	428.169.631	392.222.968

MB chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản đảm bảo này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này có thể khác với giá trị ghi sổ. Giá trị của tài sản đảm bảo được định giá hàng năm hoặc tại thời điểm cho vay theo ước tính của MB và người đi vay.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**(iii) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình MB huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của MB. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

MB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của MB. Ngoài ra, MB cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sổ kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của MB cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những có cảnh báo rủi ro kịp thời. MB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của MB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

Đ. M.S.D
N.A.S
T.T
H
G
N
C
T

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05a/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Triệu VND)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.585.783	-	-	-	-	1.585.783
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.133.283	-	-	-	-	4.133.283
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	196.000	13.991.452	5.253.521	7.220.235	100.000	2.000.000	28.761.208
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	552.078	-	-	-	-	552.078
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	38.936	-	-	-	-	38.936
Cho vay khách hàng - gộp	2.492.045	2.101.938	13.307.828	27.744.972	44.371.760	34.776.267	16.735.214	141.530.024
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	400.000	2.545.646	1.557.799	11.555.112	33.263.020	4.472.762	53.794.339
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	32.530	-	-	393.510	21.597	952.101	1.399.738
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	47.420	1.605.414	1.652.834
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	251.426	251.426
Tài sản Có khác - gộp	-	806.889	7.388.421	269.506	527.656	299.998	377.494	9.669.964
	2.492.045	3.537.357	43.543.427	34.825.798	64.068.273	68.508.302	26.394.411	243.369.613
Nợ phải trả								
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	-	-	12.483.355	469.153	341.544	125.083	2.000.000	15.419.135
Tiền gửi của khách hàng	-	-	54.591.854	42.458.974	53.395.643	40.040.683	3.653	190.490.807
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	15.353	766	3.375	291.918	-	311.412
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	58	-	-	271.000	2.000.000	2.271.058
Các khoản nợ phải trả khác	-	-	3.181.322	452.976	2.365.667	7.587	-	6.007.552
	-	-	70.271.942	43.381.869	56.106.229	40.736.271	4.003.653	214.499.964
Mức chênh thanh khoản ròng	2.492.045	3.537.357	(26.728.515)	(8.556.071)	7.962.044	27.772.031	22.390.758	28.869.649

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Triệu VND)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.235.658	-	-	-	-	1.235.658
Tiền gửi tại NHNN	-	-	8.181.894	-	-	-	-	8.181.894
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	2.500	264.000	15.550.118	7.405.648	3.705.684	-	2.000.000	28.927.950
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	1.809.280	447.830	646.155	560.193	150.851	3.614.309
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	96.437	-	-	-	-	96.437
Cho vay khách hàng - gộp	2.381.530	2.245.115	8.289.612	26.811.358	35.091.563	31.703.848	14.825.604	121.348.630
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	280.000	2.183.010	4.081.485	5.401.685	32.321.551	3.315.431	47.583.162
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	32.530	-	-	626.004	9.900	1.158.980	1.827.414
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	295.325	1.636.364	1.931.689
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	298.451	298.451
Tài sản có khác - gộp	-	629.373	8.513.786	74.285	334.843	49.017	44.793	9.646.097
	2.384.030	3.451.018	45.859.795	38.820.606	45.805.934	64.939.834	23.430.474	224.691.691
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.411.502	-	-	-	-	1.411.502
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	4.908.377	68.544	497.010	35.555	2.000.000	7.509.486
Tiền gửi của khách hàng	-	-	59.545.671	48.515.230	55.256.313	8.974.687	9.273.483	181.565.384
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	767	7.871	309.320	-	317.958
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	80.058	-	-	370.000	2.000.000	2.450.058
Nợ phải trả khác	-	-	2.369.389	211.207	2.021.179	2.779	-	4.604.554
	-	-	68.314.997	48.795.748	57.782.373	9.692.341	13.273.483	197.858.942
Mức chênh thanh khoản ròng	2.384.030	3.451.018	(22.455.202)	(9.975.142)	(11.976.439)	55.247.493	10.156.991	26.832.749